TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 383/2023/DS-PT
Ngày 14-11-2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc.

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 303/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng góp hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 674/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Ngô Thanh L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023).

- *Bị đơn*: Bà Vũ Thị Thư T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số F, đường T, Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Phan Văn C, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2023).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Vũ Thị Trang T1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 4 năm 2023 của nguyên đơn, cùng những lời trình bày như sau:

Bà T là hụi viên có tham gia 03 dây hụi: Dây hụi thứ 01 mệnh giá 5.000.000 đồng, khui ngày 20/02/2014, bà T hốt thứ nhất nhận số tiền 35.400.000 đồng; Dây hụi thứ 02 mệnh giá 10.000.000 đồng, khui ngày 20/02/2014, 16 người tham gia, bà T hốt thứ nhất nhận số tiền 77.500.000 đồng. Dây hụi thứ ba mệnh giá 10.000.000 đồng, 13 người ham gia, khui ngày 15/3/2015, bà T hốt thứ nhất nhận được số tiền 64.000.000 đồng. Sau đó bà T1 có góp thay cho bà T 03 lần số tiền 20.000.000 đồng. Nay yêu cầu bà T trả tiền hụi chưa góp 156.900.000 đồng. Tuy nhiên, bà T đã góp được 25.000.000 đồng của dây hụi ngày 20/02/2014 và bà T1 đã góp 20.000.000 đồng cho bà T dây hụi ngày 15/3/2015 nên yêu cầu bà T trả số tiền còn nợ là 131.900.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật, tính thời gian vi phạm lần đầu cho đến ngày xét xử.

Bị đơn bà T do ông C là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà T có tham gia hụi viên, 03 dây hụi do bà L làm chủ hụi. Dây thứ nhất khui ngày 15/3/2015, hụi mệnh giá 10.000.000 đồng gồm 13 người tham gia, bà T hốt lần thứ nhất nhận được số tiền 64.000.000 đồng, bà T đã góp hụi chết đến người thứ 13, dây hụi này đã xong. Dây hụi thứ hai khui ngày 20/02/2014, hụi mệnh giá 5.000.000 đồng gồm 14 người tham gia, bà T hốt lần thứ nhất nhận được 35.400.000 đồng, bà T đã góp hụi chết hoàn tất không còn nợ. Dây thứ ba khui ngày 20/02/2014, hụi mệnh giá 10.000.000 đồng, gồm 16 người tham gia, bà T hốt lần thứ nhất được 77.500.000 đồng và bà T góp hụi chết được 12 lần và có nhờ bà T1 góp ba lần, đã góp xong dây hụi này không còn nợ bà L.

Bà L khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh lần đầu được Tòa án mời hòa giải, bà T trình bày không nợ bà L. Bà L trả lời "bà trả rồi thì thôi" và rút đơn khởi kiện. Sau đó bà L tiếp tục khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ hụi chưa góp 131.900.000 đồng nhưng không có giấy tờ chốt nợ hụi giữa bà L và bà T. Bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L vì mỗi lần gom hụi, bà L không có làm biên nhận tiền, kể cả những hụi viên khác nên yêu cầu của bà L không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị bà L cung cấp chứng cứ về giấy chốt nợ hụi, danh sách

gom hụi của các hụi viên có ký tên và chứng cứ chứng minh bà T còn nợ tiền hụi chưa góp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Trang T1 trình bày: Xác định bà có góp dùm cho bà T 03 lần tiền hụi, tổng cộng số tiền là 20.000.000 đồng. Bà T1 không yêu cầu bà T trả lại số tiền này. Mỗi lần giao hụi, bà T1 có bảo lãnh cho bà T thì bà L mới giao tiền hụi cho bà T.

Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 471 khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà L số tiền nợ hụi và tiền lãi là 249.163.119 đồng (trong đó tiền nợ hụi là 131.900.000 đồng, tiền lãi là 117.263.119 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hánh án của người được thi hánh án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu 12.458.155 đồng. Bà L không phải chịu án phí nên được hoàn trả 4.397.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0004501 ngày 22/05/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh kháng nghị toàn bộ bản án theo hướng hủy bản án do vi phạm tố tụng và căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, chứng cứ để đánh giá chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị.

Nguyên đơn bà L do người đại diện ủy quyền là ông P trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T. Bà T thừa nhận có tham gia 03 dây hụi và cam kết

đã nhận tiền hụi đã hốt, tại biên bản hòa giải ngày 12/6/2021 tại ấp G bà T thừa nhận có mượn tiền 02 dây hụi, tại phiên tòa bà T thừa nhận đã nhận tiền 03 dây hụi. Sau khi hốt hụi bà T không góp tiền hụi chết 03 dây hụi cho bà L, việc giao dịch hụi do bà L, ông P không giao dịch nhưng khi lập danh sách hụi thì các hụi viên yêu cầu phải có chồng là ông P ký vào danh sách hụi viên vì ông P và bà L là vợ chồng. Khi mở các dây hụi thì ông P và bà L sống chung, đến khi phát sinh tranh chấp thì ông P và bà L đã ly thân. Ông P có lời trình bày từ chối tham gia tố tụng và không liên quan đến việc các dây hụi bà L làm chủ. Căn cứ vào biên bản hòa giải tại ấp G ngày 12/6/2021 và 03 tờ cam kết nhận tiền xác định bà T còn nợ tiền hụi bà L chưa góp là 131.900.000 đồng. Yêu cầu tính lãi 20%/năm từ tháng vi phạm đầu tiên là phù hợp. Án sơ thẩm buộc bà T trả cho bà L tiền nợ hụi và tiền lãi 249.163.119 đồng là có căn cứ. Yêu cầu bác kháng cáo của bà T và kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn bà T do ông C đại diện ủy quyền trình bày: Bà T có tham gia 03 dây hụi do bà L làm chủ, bà T hốt lần đầu, danh sách hụi photo do bà L cung cấp và in luôn mặt sau là nội dung của bản cam kết, bà L đã ký tên trước, khi nào bà L giao tiền hụi cho hụi viên thì người nhận tiền ghi số tiền và ký tên vào sau. Hai dây hụi khui ngày 20/02/2014 bà T hốt được 35.400.000 đồng và 77.500.000 đồng, dây hụi mở ngày 15/3/2015 bà T hốt được 64.000.000 đồng. Tất cả các hụi viên khi nhận tiền hốt hụi đều ký vào mặt sau danh sách hụi có tiêu đề bản cam kết. Sau khi hốt hụi, bà T góp hụi đầy đủ và đến nay hụi đã mãn. Các hụi viên khi góp hụi cho bà L, bà L đều không có ký nhận tiền vì do tin tưởng và theo phong tục đa phần đều như vậy. Bà L cho rằng bà T còn nợ tiền hụi chưa góp nhưng không có căn cứ chứng minh, hai bên không có đối chiếu nợ vì bà T không còn nợ tiền hụi bà L. Nếu căn cứ vào bản cam kết nhận tiền hụi đã hốt của hụi viên đã ký để khởi kiện thì sau này bà L sẽ kiện tất cả các hụi viên khác, vì các hụi viên khác đều ký nhận vào bản cam kết và giao cho bà L giữ. Việc bà L cho rằng bà T chưa góp hụi nên còn giữ lại bản cam kết để khởi kiện bà T là không phù hợp.

Khi tham gia hụi thì các hụi viên có yêu cầu ông P là chồng bà L ký tên vào danh sách hụi viên mới đồng ý tham gia vì đây là giao dịch của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, ông P cũng là người đi gom hụi nên không đưa ông P vào tham gia tố tụng để làm rõ vấn đề tiền hụi là chưa đảm bảo quyền lợi cho bà T.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/6/2021 tại ấp G do thời gian tham hụi đã lâu nên bà T có trình bày "có mượn số tiền 35.400.000 đồng lần thứ nhất và 77.500.000 đồng lần thứ 02", đây là 02 lần hốt hụi chứ hoàn toàn không có nội dung nào bà T thừa nhận còn nợ tiền hụi của bà L chưa góp. Bà L khởi kiện bà T lần đầu số tiền 335.000.000 đồng, sau đó yêu cầu 156.900.000 đồng và sau đó thay đổi chỉ yêu cầu trả 131.900.000 đồng; điều này thể hiện bà L không xác định được số tiền bà T còn nợ bao nhiêu; mặt khác lời trình bày của bà L mâu thuẫn với nhau như bà T hốt 02 dây không góp, sau đó trình bày hốt dây này góp dây trước. Đến dây hụi thứ 03 mở ngày 15/3/2015 tức là một năm sau khi hốt 02 dây đầu nếu bà T chưa góp hụi 02 dây của năm 2014 thì chắc chắn bà L sẽ cấn trừ vào

dây hụi thứ 03 nhưng hoàn toàn không có việc này mà bà L vẫn cho bà T hốt và giao tiền hụi dây thứ 03 cho bà T 64.000.000 đồng.

Đối với tiền lãi, bà L cho rằng bà T hốt dây sau trừ dây trước 25.000.000 đồng, bà T1 góp dây hụi năm 2015 số tiền 20.000.000 đồng, tổng 45.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm tính lãi chỉ trừ 25.000.000 đồng là không đúng. Mặt khác, hai dây hụi cùng mở ngày 20/02/2014, đến tháng 03 giao hụi và đến tháng 04/2014 mới đến hạn góp hụi chết thì việc bà L cho rằng hốt dây sau trừ dây trước là không phù hợp vì chưa đến hạn góp hụi chết. Do đó, yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, chấp nhận kháng cáo của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 có lời trình bày: Bà có tham gia các dây hụi do bà L làm chủ, là hụi viên cùng dây hụi với bà T. Khi tham gia các dây hụi thì các hụi viên đều yêu cầu ông P là chồng bà L ký tên vào danh sách hụi viên thì các hụi viên mới đồng ý tham gia. Khi bà L giao tiền hụi cho bà T thì bà T1 phải ký tên người bảo lãnh vì bà T không có gia đình để chịu trách nhiệm khi bà T không có khả năng góp hụi. Bà T1 hoàn toàn không nghe bà L nói bà T vi phạm nghĩa vụ góp hụi và yêu cầu bà T1 phải góp thay cho bà T. Bà T1 có góp thay cho bà T 20.000.000 đồng của dây hụi năm 2015, thời hạn góp tháng 7 năm 2017, dây hụi này đã hốt được 05 phần hụi. Khi bà T1 nhận tiền hụi hốt thì ký vào bản cam kết nhận tiền, mặt sau của danh sách hụi và ghi số tiền đã nhận không có nội dung số tiền phải góp và đưa bà L giữ. Khi bà T1 góp hụi, bà L nhận tiền nhưng không có ký nhận, tất cả các hụi viên khác đều như vậy.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh và bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, 276, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo và kháng nghị: Bà T kháng cáo yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Viện kiểm sát kháng nghị yêu cầu hủy bản án do vi phạm tố tụng không đưa ông P là chồng bà L vào tham gia tố tụng; đồng thời cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ căn cứ vào lời trình bày của bà L và các tài liệu là bản photo là chưa khách quan.

Căn cứ nguyên đơn bà L khởi kiện và lời trình bày của đương sự thể hiện ông P có tham gia vào việc thu tiền góp hụi, ông P có ký tên vào danh sách hụi viên, các hụi viên yêu cầu phải có ông P ký tên vào danh sách hụi vì các dây hụi trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông P và bà L. Nên việc không đưa ông P vào tham gia tố tụng để làm rõ có hay không nhận số tiền góp hụi từ bà T là vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc kháng nghị danh sách hụi cung cấp bản photo; tuy nhiên các bên thống nhất danh sách và số lượng hụi viên, nguyên đơn bà L không còn lưu giữ bản chính. Đối với 03 giấy cam kết bà L ký tên là chữ photo do bà L làm trước, còn số tiền nhận và người nhận là bản chính. Biên bản hòa giải ngày 12/6/2021 bà T đã cung cấp bản chính đối chiếu nên việc kháng nghị đối với những vấn đề trên không cần thiết.

Về nội dung vụ án, bà L và bà T khai mâu thuẫn nhau nhưng cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất. Bà T trình bày hụi đã mãn và bà T đã góp tiền hụi đủ, có góp hụi cho ông P và khi góp hụi bà L và ông P không ký nhận, khi ai hốt hụi nhận tiền thì ký nhận, còn nội dung số tiền phải trả khi ký nhận không có nội dung này, do bà L ghi vào sau. Lời trình bày phù hợp với lời khai của bà T1 là người bảo lãnh cho bà T và cũng là hụi viên tham gia 03 dây hụi trên. Bà T1 trình bày nếu bà không ký tên bảo lãnh cho bà T thì bà L không giao tiền hụi, bà T1 hoàn toàn không nghe bà L nói việc bà T còn nợ tiền hụi chưa góp, bà T1 góp giùm cho bà T 20.000.000 đồng là dây hụi khui ngày 15/3/2015, góp thời gian tháng 7 năm 2017 khi này khoảng 05 người đã hốt. Những lời trình bày trên chưa được làm rõ và đối chất giữa các bên. Ngoài ra việc cấp sơ thẩm tính lãi chưa đúng theo quy định và từng thời gian vi phạm.

Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị và kháng cáo, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Thanh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh kháng nghị và bị đơn bà T kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng nghị hủy bản án và kháng cáo của bị đơn về toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo và kháng nghị.

[3] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng nghị về việc không đưa ông P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nhận thấy, ông P là chồng hợp pháp của bà L, có ký tên vào danh sách hụi viên với tư cách là người thừa kế, ông P có lời trình bày không liên quan đến các dây hụi do bà L làm chủ. Tuy nhiên, các đương sự trình bày vì đây là giao dịch trong thời kỳ hôn nhân nên ông P phải ký tên vào danh sách hụi thì các hụi viên mới đồng ý tham gia; đồng thời bà T trình bày ông P là người đi gom hụi nên việc đưa ông P vào tham gia tố tụng để làm rõ việc có hay không nhận tiền góp hụi của bà T là cần thiết. Vì vậy,

cấp sơ thẩm không đưa ông P vào tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến nội dung quyết định của việc giải quyết vụ án, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Đối với các chứng cứ biên bản hòa giải tại ấp G ngày 12/6/2021 bà L cung cấp bản chính đối chiếu, đơn khiếu nại bản photo không còn lưu giữ bản chính; đối với danh sách các hụi viên, chủ hụi chỉ lưu giữ bản photo nên đối với những tài liệu chứng cứ này không thu thập được bản chính. Tuy nhiên, các bên thống nhất số lượng hụi viên và danh sách hụi viên. Bà L cung cấp bản cam kết nhận số tiền 35.400.000 đồng, 77.500.000 đồng và 120.000.000 đồng là bản chính. Nên việc kháng nghị đối với những tài liệu photo là không cần thiết.

[3.3] Bà L yêu cầu bà T trả số tiền hụi chưa góp của 03 dây hụi ngày 20/02/2014 và ngày 15/3/2015 sau khi trừ số tiền bà T đã góp 25.000.000 đồng và bà T1 góp dùm cho bà T 20.000.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bà T trả là 131.900.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 20%/năm tính từ khi hốt hụi. Chứng cứ bà L cung cấp là danh sách hụi viên của 03 dây hụi và bản cam kết nhận tiền hốt hụi, biên bản hòa giải tại ấp G vào ngày 12/6/2021 thể hiện nội dung bà T thừa nhận có mượn 35.400.000 đồng lần thứ nhất và 77.500.000 đồng lần thứ hai. Bà T thừa nhận có tham gia 03 dây hụi như bà L trình bày và số tiền hốt hụi đúng như trong bản cam kết của 02 dây hụi ngày 20/02/2014 là 35.400.000 đồng, 77.500.000 đồng và dây thứ 03 mở ngày 15/3/2015 (al) 64.000.000 đồng nhưng bà T đã góp đầy đủ không còn nợ. Các bên thống nhất bà T1 góp giùm cho bà T 20.000.000 đồng.

[3.3.1] Về chứng cứ, lời trình bày của các bên còn mâu thuẫn chưa thống nhất về số tiền hụi chưa góp, chưa tiến hành đối chất, chưa làm rõ các hụi viên khác và cũng như ông P có nhận tiền hụi góp của bà T hay không. Tại bản cam kết nhận 35.400.000 đồng và 77.500.000 đồng bà T trình bày khi ký tên chỉ ghi số tiền đã nhận khi hốt hụi, hoàn toàn không có nội dung số tiền phải trả lại và nội dung số tiền phải trả 120.000.000 đồng tại tờ góp vốp xoay vòng ngày 15/4/2015 những nội dung này do bà L ghi thêm vào sau (có màu mực khác). Bà T1 là người ký tên bảo lãnh cho bà T trình bày chưa khi nào bà L yêu cầu bà T1 trả tiền nợ hụi của bà T hay nghe bà L nói việc bà T còn nợ tiền hụi; số tiền 20.000.000 đồng bà T1 góp cho bà T là dây hụi khui này 15/3/2015 (al) khoảng tháng 7 năm 2017 khi này khoảng 05 hụi viên đã hốt. Khi bà T1 hốt 02 dây hụi thì có ký tên vào bản cam kết nhận tiền hụi đã hốt, không có nội dung số tiền phải trả và khi góp hụi; khi góp hụi chết thì bà L không có ký nhận tiền và các hụi viên khác cũng vậy. Những vấn đề trên chưa được cấp sơ thẩm làm rõ. Do đó, những chứng cứ cấp sơ thẩm nhận định chưa đủ căn cứ để xác định bà T còn nợ tiền hụi chưa góp cho bà L.

[3.4] Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên từ nhận định mục [3] chấp kháng cáo của bị đơn bà T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh. Căn cứ khoản 1 Điều 310 Bộ

luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án thụ lý lại giải quyết theo thủ tục chung.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu 300.000 đồng. Hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị Thư T và Q đinh kháng nghị số 394/QĐ-VKS-DS ngày 28/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án thụ lý lại giải quyết theo thủ tục chung.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị Thư T không phải chịu. Hoàn trả 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí bà Vũ Thị Thư T đã nộp theo biên lai thu số 0001872 ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền